



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

Địa chỉ: Số 358 Đường Giải Phóng - Q. Thanh Xuân - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04. 3 8643368- 04. 38641552 - Fax:04.8641584

Email: mediplantex@fpt.vn - Website: www.mediplantex.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TW MEDIPLANTEX

MỤC LỤC

- 1/ Bảng cân đối kế toán**
- 2/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4/ Thuyết minh báo cáo tài chính**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày: 31 Tháng 03 Năm 2012
(TOÀN CÔNG TY)

Đơn vị tính: 1 Đồng

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	100		261,131,293,234	248,510,103,443
	(100=110+120+130+140+150)				
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,395,721,785	5,821,346,648
1	Tiền	111	V.01	4,395,721,785	5,821,346,648
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159,014,174,939	160,077,644,309
1	Phải thu khách hàng	131		155,854,907,442	156,492,390,954
2	Trả trước trước cho người bán	132		2,908,579,914	3,147,812,858
3	Các khoản phải thu khác	135	V.03	750,687,583	937,440,497
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-500,000,000	-500,000,000
IV	Hàng tồn kho	140		88,202,704,458	79,463,185,220
1	Hàng tồn kho	141	V.04	88,558,913,402	80,029,593,368
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-356,208,944	-566,408,148
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		9,518,692,052	3,147,927,266
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,047,148,134	51,882,816
2	Thuế GTGT khấu trừ	152		1,056,270,196	1,130,290,397
3	Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	862,416,244	2,412,592
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		6,552,857,478	1,963,341,461
B	Tài sản dài hạn	200		87,786,073,252	88,894,825,560
	(200=210+220+240+250+260)				
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
2	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
II	Tài sản cố định	220		73,540,728,608	74,915,262,357
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	70,412,331,741	71,347,711,018
	Nguyên giá	222		115,766,503,147	114,562,937,241
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		-45,354,171,406	-43,215,226,223
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	905,989,944	929,136,510
	Nguyên giá	228		1,116,125,328	1,116,125,328
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		-210,135,384	-186,988,818
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,222,406,923	2,638,414,829
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV	Các khoản đầu tư TC dài hạn	250		100,000,000	100,000,000
1	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	100,000,000	100,000,000
V	Tài sản khác dài hạn	260		14,145,344,644	13,879,563,203
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14,145,344,644	13,879,563,203
2	Tài sản thuế Tnhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	Tổng cộng tài sản	270		348,917,366,486	337,404,929,003

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Nợ phải trả (300=310+330)	300		244,384,749,184	233,006,872,721
I	Nợ ngắn hạn	310		242,307,181,038	230,629,304,575
1	Vay ngắn hạn	311	V.15	100,794,948,218	88,695,472,649
2	Phải trả cho người bán	312	V.182	111,114,240,574	112,969,388,732
3	Người mua trả tiền trước	313	V.181	4,284,637,948	3,207,485,635
4	Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	1,499,783,410	3,114,563,467
5	Phải trả công nhân viên	315		1,099,007,443	1,508,496,423
6	Chi phí phải trả	316	V.17	5,441,207,529	3,531,241,284
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	V.183	17,815,024,943	17,289,190,412
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		258,330,973	313,465,973
II	Nợ dài hạn	330		2,077,568,146	2,377,568,146
1	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,904,918,014	2,204,918,014
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		172,650,132	172,650,132
B	Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		104,532,617,302	104,398,056,282
I	Vốn chủ sở hữu	410		103,829,818,276	103,638,241,245
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,241,000,000	50,241,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		42,083,900,000	42,083,900,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		118,911,810	36,676,730
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		1,719,528,632	1,719,528,632
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2,952,295,213	2,952,295,213
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,714,182,621	6,604,840,670
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		702,799,026	759,815,037
1	Nguồn kinh phí	432			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		702,799,026	759,815,037
	Tổng cộng nguồn vốn(440=300+400)	440		348,917,366,486	337,404,929,003

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS. Đoàn Thị Hồng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2012

CHỈ TIÊU	QUÝ I/2012		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1	4	5	6	7
1. Doanh thu Bán hàng và Cung cấp dịch vụ	99,012,147,841	92,741,565,696	99,012,147,841	92,741,565,696
2. Các khoản giảm trừ	180,686,568	226,606,323	180,686,568	226,606,323
3. Doanh thu thuần Bán hàng & Cung cấp DV	98,831,461,273	92,514,959,373	98,831,461,273	92,514,959,373
4. Giá vốn hàng bán	82,590,363,134	77,708,172,827	82,590,363,134	77,708,172,827
5. Lợi nhuận gộp Bán hàng & Cung cấp DV	16,241,099,039	14,806,786,546	16,241,099,039	14,806,786,546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	39,766,074	275,700,385	39,766,074	275,700,385
7. Chi phí tài chính	4,330,627,469	4,222,490,410	4,330,627,469	4,222,490,410
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>4,328,477,475</i>	<i>4,218,304,313</i>	<i>4,328,477,475</i>	<i>4,218,304,313</i>
8. Chi phí bán hàng	8,059,274,193	7,087,381,692	8,059,274,193	7,087,381,692
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,778,122,249	3,558,951,988	3,778,122,249	3,558,951,988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	112,841,202	213,662,841	112,841,202	213,662,841
11. Thu nhập khác	6,883,371		6,883,371	
12. Chi phí khác	10,352,652	213,453	10,352,652	213,453
13. Lợi nhuận khác	-3,469,281	-213,453	-3,469,281	-213,453
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	109,371,921	213,449,388	109,371,921	213,449,388
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27,342,980	53,362,347	27,342,980	53,362,347
16. Chi phí thuế				
17. Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	82,028,941	160,087,041	82,028,941	160,087,041
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



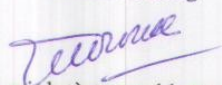
TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. Đoàn Thị Hồng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý I- Năm 2012*

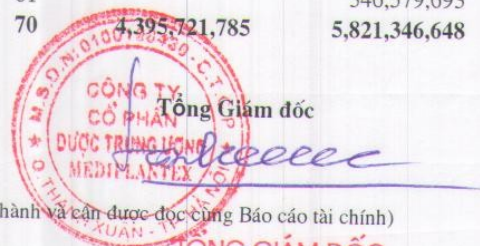
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Quý I-2012	Năm trước 2011 (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	109,731,921	7,207,632,904
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2,162,091,749	7,674,928,656
- Các khoản dự phòng	03	(210,199,204)	728,691,316
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	118,911,810	36,676,730
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	33,869,915	(1,018,901,310)
- Chi phí lãi vay	06	4,328,477,475	19,395,947,492
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6,542,883,666	34,024,975,788
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(244,283,859)	(43,740,422,194)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8,529,320,034)	(10,663,221,258)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	1,248,315,951	57,005,948,473
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,261,046,759	117,552,692
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4,328,477,475)	(19,395,947,492)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(365,130,650)	(972,901,199)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3,055,135,000)	(118,290,882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7,470,100,642)	16,257,693,928
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,011,105,474)	(3,989,486,900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		356,192,870
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			898,546,946
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39,766,074	959,684,921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,971,339,400)	(1,775,062,163)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	69,879,583,131	324,258,066,400
2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(57,780,107,552)	(336,936,467,332)
3. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(83,660,400)	(2,977,573,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12,015,815,179	(15,655,974,132)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,173,342,367)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,821,346,648	6,648,109,322
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		346,579,693
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4,395,721,785	5,821,346,648

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. Đoàn Thị Hồng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I-Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex ("Công ty"), là doanh nghiệp thành lập và hoạt động trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4410/QĐ - BYT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc cổ phần hoá Công ty Dược liệu Trung ương 1 trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007436 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và sửa đổi lần 7 ngày 9/12/2009.

Vốn điều lệ của Công ty là: **50.241.000.000 đồng**

(*Bằng chữ: Năm mươi tỷ hai trăm bốn một triệu đồng chẵn*).

Trong đó:

-Vốn Nhà nước là : 5.710.000.000 VND chiếm 11,365% vốn điều lệ

-Vốn các cổ đông khác: 44.531.000.000 VND chiếm 88,635% vốn điều lệ

Trụ sở chính: Số 358 Đường Giải phóng - Thanh Xuân - Hà Nội

Các Chi nhánh Công ty bao gồm:

- *Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - Tại TP Hồ Chí Minh*

Địa chỉ: Số 266/4 Tô Hiến Thành, Quận 10, TP Hồ Chí Minh.

- *Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - Tại Bắc Giang*

Địa chỉ: Ngõ số 3 đường Nguyễn Văn Cừ, thị xã Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

- *Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - Tại Mê Linh*

Địa chỉ: Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong Huyện Mê Linh, Hà Nội;

Văn phòng đại diện:

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex

Địa chỉ: Thủ đô Viên Chăn, nước cộng hoà dân chủ nhân dân Lào.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

3. **Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh dược phẩm;

- Kinh doanh mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh và thực phẩm dưỡng sinh; lương thực, thực phẩm;

- Kinh doanh vắc-xin sinh phẩm y tế;

- Kinh doanh nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, phụ liệu, hoá chất (trừ hoá chất nhà nước cấm), chất màu phục vụ cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và công nghệ;

- Trồng cây dược liệu;

- Mua bán máy móc, thiết bị y tế, máy móc, thiết bị, bao bì phục vụ cho: sản xuất tân dược, thuốc bổ y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;

- Kinh doanh bất động sản; cho thuê nhà cửa, văn phòng, kho tàng;...

- Kinh doanh môi giới đầu tư, môi giới thương mại và uỷ thác xuất nhập khẩu;

(*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính*)

- Sản xuất, mua bán đồ gia dụng, các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện thoại và thiết bị linh kiện điện tử, điện lạnh, điện thoại
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Phòng chẩn trị y học cổ truyền;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh);

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư cố định thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
 - Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).
- 2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.
- 2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
- 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**
- 3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**
- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.
- 3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**
Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 05 năm

- 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**
- 4.1 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**
Một bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai
 - Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.
- Bất động sản đầu tư của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.
- 4.2 Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**
Bất động sản đầu tư được khấu hao trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, cho thuê hoạt động của doanh nghiệp và theo phương pháp khấu hao đường thẳng.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- 5.1 **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.
- 5.3 **Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
6. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**
Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. **Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

- 8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- 8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. **Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

Địa chỉ :Số 358 đường giải phóng-Thanhxuân-Hà nội

Điện thoại :046686163-Fax:0438641584

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/03/2012

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,183,766,732	2,517,025,353
Tiền mặt VNĐ		
Văn phòng	294,671,948	2,256,119,216
Chi nhánh Bắc Giang	172,847,587	184,459,475
Chi nhánh Mê Linh	51,482,436	5,075,615
Chi nhánh Hồ Chí Minh	664,764,761	71,371,047
- Tiền gửi Ngân hàng	3,211,955,053	3,304,321,295
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	2,747,187,153	2,888,421,678
Văn phòng	1,495,894,781	1,138,704,756
Chi nhánh Bắc Giang	244,361,771	881,849,918
Chi nhánh Mê Linh	52,877,834	80,737,836
Chi nhánh Hồ Chí Minh	954,052,767	787,129,168
+ Tiền gửi Ngoại tệ	464,767,900	415,899,617
Văn phòng	464,767,900	415,899,617
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	4,395,721,785	5,821,346,648
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Phải thu khách hàng	155,854,907,442	156,492,390,954
Văn phòng	118,525,727,983	122,325,526,497
Chi nhánh Bắc Giang	12,131,333,581	23,440,359,476
Chi nhánh Hồ Chí Minh	25,197,845,878	10,726,504,981
3.2 Trả trước cho người bán	2,908,579,914	3,147,812,858
Văn phòng	2,908,579,914	3,147,812,858
Chi nhánh Mê Linh		
Chi nhánh Hồ Chí Minh		
3.4 Phải thu khác	750,687,583	937,440,497
Văn phòng	646,331,552	844,857,697
Chi nhánh Bắc Giang	80,000,000	80,000,000
Chi nhánh Mê Linh	24,356,031	12,582,800
Chi nhánh Hồ Chí Minh		
3.5 Dự phòng phải thu khó đòi	(500,000,000)	(500,000,000)
Cộng	159,014,174,939	160,077,644,309
4. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	13,469,769,324	14,226,623,511

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

Địa chỉ :Số 358 đường giải phóng-Thanhxuân-Hà nội

Điện thoại :046686163-Fax:0438641584

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/03/2012

<i>Công cụ, dụng cụ</i>	1,392,386,322	1,361,372,929
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	9,685,029,983	10,542,604,662
<i>Thành phẩm</i>	1,682,248,473	668,195,498
<i>Hàng hoá</i>	62,329,479,300	53,230,796,768
<i>DP giảm giá hàng tồn kho</i>	(356,208,944)	(566,408,148)
Cộng	88,202,704,458	79,463,185,220
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT còn được khấu trừ	1,056,270,196	1,130,290,397
<i>Chi nhánh Mê Linh</i>	<i>1,056,270,196</i>	<i>1,018,314,440</i>
<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>		
<i>Chi nhánh Bắc Giang</i>		
Các khoản thuế phải thu nhà nước	862,416,244	2,412,592
Cộng	1,918,686,440	1,132,702,989
6. Phải thu dài hạn nội bộ:		
7. Phải thu dài hạn khác:		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty cổ phần dược trung ương MEDIPLATEX

Địa chỉ :Số 356 Đường giải phóng -Thanh : h xuân hà nội

Điện thoại :0436686163-Fax:0438641584

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày : 31/03/2012

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	T.bị quản lý, Khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	39,901,424,645	67,925,978,165	4,552,152,424	2,183,382,007	114,562,937,241
- Mua trong năm					-
- XDCB hoàn thành	982,861,000	220,704,906			1,203,565,906
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	40,884,285,645	68,146,683,071	4,552,152,424	2,183,382,007	115,766,503,147
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12,868,437,442	26,782,681,347	2,422,819,118	1,141,288,316	43,215,226,223
- Khấu hao trong năm	385,543,390	1,598,060,262	113,125,928	42,215,604	2,138,945,184
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	13,253,980,832	28,380,741,609	2,535,945,046	1,183,503,920	45,354,171,407
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	27,032,987,203	41,143,296,818	2,129,333,306	1,042,093,691	71,347,711,018
- Tại ngày cuối năm	27,630,304,813	39,765,941,462	2,016,207,378	999,878,087	70,412,331,740

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sản xuất	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	875,925,328		240,200,000	1,116,125,328
2. Số tăng trong năm		-		-
- Mua trong năm				-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
- Tăng khác				-
3. Số giảm trong năm			-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác			-	-
4. Số dư cuối năm	875,925,328	-	240,200,000	1,116,125,328
Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	160,586,316		26,402,502	186,988,818
2. Số tăng trong năm	10,949,067		12,197,499	23,146,566
- Khấu hao trong năm			12,197,499	12,197,499
- Tăng khác				-
3. Số giảm trong năm			-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác			-	-
4. Số dư cuối năm	171,535,383	-	38,600,001	210,135,384
Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	715,339,012	-	213,797,498	929,136,510
2. Tại ngày cuối năm	704,389,945	-	201,599,999	905,989,944

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà máy GMP + nhà rác - NMDP số 2		
Mua sắm máy móc thiết bị	118,188,000	
Thiết bị nhà máy DP số 2	220,000,000	23,820,909
Thiết bị nhà máy số 1	269,090,909	11,250,360
Kho thành phẩm -Nhà máy DP số 2	806,212,435	806,212,435
Nhà đóng dược -Nhà máy DP số 2	604,815,579	1,587,676,579
Phòng KDDL -Thiết bị sản xuất	204,100,000	209,454,546
Cộng	2,222,406,923	2,638,414,829

12. Tàng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	100,000,000	100,000,000
Công ty cổ phần dược Tuyên Quang	100,000,000	100,000,000
- Đầu tư dài hạn khác		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Cộng	100,000,000	100,000,000
14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Văn phòng</i>	7,564,420,019	7,094,121,957
<i>Chi nhánh Mê Linh</i>	6,550,508,713	6,744,886,696
<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	30,415,912	40,554,550
Cộng	14,145,344,644	13,879,563,203
15. Vay và nợ ngắn hạn:		
a. Vay ngắn hạn	100,794,948,218	88,695,472,649
Ngân hàng ngoại thương		
Ngân hàng Công thương Đông Đa	26,802,368,279	20,374,975,275
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam	26,464,475,550	37,985,557,084
Ngân hàng NN và PTNT		
Vay ngoại tệ ngân hàng (VCB)	16,913,283,746	6,180,709,000
Vay ngoại tệ Ngân hàng NN và PTNT		
Vay ngắn hạn khác tại VP	28,781,929,043	22,369,221,290
Vay ngân hàng NN Bắc Giang		
Vay ngắn hạn khác tại CN Bắc Giang	1,832,891,600	1,785,010,000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	
Cộng	100,794,948,218	88,695,472,649
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT	447,741,730	1,275,674,140
-Thuế GTGT hàng NK		476,461,478
- Thuế xuất, nhập khẩu	92,933,426	8,199,102
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	889,366,724	1,254,497,374
- Thuế Thu nhập cá nhân	69,741,530	99,731,373
Cộng	1,499,783,410	3,114,563,467
17. Chi phí phải trả	5,441,207,529	3,531,241,284
<i>Chi phí thị trường CN Mê Linh</i>	2,303,827,231	2,305,737,758
<i>Chi phí hội nghị hội tị ảo-CNHC Minh</i>	3,137,380,298	1,225,503,526
	Số cuối năm	Số đầu năm
18.1 Người mua trả tiền trước	4,284,637,948	3,207,485,635
<i>Văn phòng</i>	4,271,159,766	3,098,787,011
<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	13,478,182	108,698,624
18.2 Phải trả người bán	111,114,240,574	112,969,388,732
<i>Văn phòng</i>	89,405,762,952	91,055,910,829
<i>Chi nhánh Bắc Giang</i>	19,891,581,916	19,777,481,798

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty CP dược trung ương Mediplantex
Địa chỉ :Số 358 Đường giải phóng thanh xuân Hà nội
Điện thoại: 0436686163-Fax0438641584

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày:31/03/2012

<i>Chi nhánh Mê Linh</i>	<i>141,460,692</i>	<i>72,410,550</i>
<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	<i>1,675,435,014</i>	<i>2,063,585,555</i>
18.3 Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,815,024,943	17,289,190,412
<i>Văn phòng</i>	<i>17,468,098,979</i>	<i>16,983,354,882</i>
<i>Chi nhánh Bắc Giang</i>	<i>278,693,936</i>	<i>298,413,086</i>
<i>Chi nhánh Mê Linh</i>	<i>63,225,795</i>	
<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	<i>5,006,233</i>	<i>7,422,444</i>
Cộng	133,213,903,465	133,466,064,779
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	1,904,918,014	2,204,918,014
Cộng	1,904,918,014	2,204,918,014

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex

Địa chỉ: Số 358 Đường Giải phóng - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: (04). 6 2954 863 - Fax: (04) 3 8641 584

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/03/2012

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	50,241,000,000	(346,579,693)	1,531,134,413	2,763,900,994	4,941,629,908	59,131,085,622
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					5,392,751,805	5,392,751,805
- Tăng khác		1,184,145,043	188,394,219	188,394,219	38,343,327	1,599,276,808
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác		800,888,620			3,767,887,370	4,568,775,990
2. Số dư cuối năm trước	50,241,000,000	36,676,730	1,719,528,632	2,952,295,213	6,604,840,670	61,554,341,245
3. Số dư đầu năm nay	50,241,000,000	36,676,730	1,719,528,632	2,952,295,213	6,604,840,670	61,554,341,245
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ						
- Tăng khác		113,962,731			109,341,951	223,304,682
- Giảm vốn trong kỳ này						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác		31,727,651				31,727,651
4. Số dư cuối năm nay	50,241,000,000	118,911,810	1,719,528,632	2,952,295,213	6,714,182,621	61,745,918,276

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	5,710,000,000	5,710,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	44,531,000,000	44,531,000,000
Cộng	50,241,000,000	50,241,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

-

* Số lượng cổ phiếu quỹ:0

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50,241,000,000	50,241,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	50,241,000,000	50,241,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3,014,460,000

Đ. Cổ phiếu

23. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí còn lại đầu năm		24,230,882
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp nguồn kinh phí cuối năm		(24,230,882)

24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	99,012,147,841	589,688,438,730
Cộng	99,012,147,841	589,688,438,730
26. Các khoản giảm trừ doanh thu:	180,685,668	2,593,110,481
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	98,831,462,173	587,095,328,249
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá	82,690,363,134	514,387,443,828
Cộng	82,690,363,134	514,387,443,828
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi , tiền vay	14,657,105	114,964,186
Chênh lệch tỷ giá	25,108,969	844,404,017

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Cổ tức lợi nhuận được chia		316,718
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	39,766,074	959,684,921
30. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay, lãi trả chậm	4,328,488,475	19,395,947,492
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,138,994	851,827,917
Chi phí tài chính khác		304,264,721
Cộng	4,330,627,469	20,552,040,130
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1,814,881,099
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0		
33. Chi phí doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	8,059,274,193	30,431,732,866
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,778,122,249	15,844,456,162
Cộng	11,837,396,442	46,276,189,028

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác**
- Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ**
- Thông tin về các bên liên quan**
- Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp so sánh với số liệu kỳ này.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	25,18%	26,35%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	74,82%	73,67%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	70,00%	69,06%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	30,00%	30,94%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,42	1,45
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,07	1,08
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,02	0,03
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần		1,23%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần		0,92%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản		2,14%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản		1,60%

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Toan

Hà nội ngày 17/04/2012

Tổng giám đốc



Đoàn Thị Hồng Thuý

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)